

Tác động của chất lượng thể chế đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Trần Quang Tuyền

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: tuyentq@vnu.edu.vn

Vũ Văn Hưởng

Học viện Tài chính

Email: huongvu@waikato.ac.nz

Ngày nhận: 01/3/2016

Ngày nhận bản sửa: 5/4/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu của chúng tôi là nghiên cứu đầu tiên đánh giá tác động của tham nhũng và chất lượng thể chế cấp tỉnh đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp ở Việt Nam. Trái ngược với nghiên cứu trước đây, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng kinh tế lượng rằng tham nhũng (đo lường bởi một biến giả và hành vi trả hối lộ) có ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Phát hiện này hỗ trợ cho những quan điểm về lý thuyết thể chế. Tuy nhiên, chúng tôi phát hiện các loại tham nhũng khác nhau lại có những ảnh hưởng khác nhau đến tiến trình xuất khẩu của doanh nghiệp. Nghiên cứu này đưa ra hàm ý chính sách rằng để cải thiện hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần thúc đẩy hoạt động cải tiến của doanh nghiệp và đồng thời cần giảm thiểu chi phí và thời gian về thủ tục hành chính và cấp phép cho doanh nghiệp.

Từ khóa: Chất lượng thể chế; tham nhũng; xuất khẩu; doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Impact of the quality of provincial institution on small and medium enterprises' export in Vietnam

Abstract:

This study is the first to evaluate the impact of corruption and the quality of provincial institution on firms' export activities in Vietnam. Contrasts with previous studies, we find econometric evidence that corruption (as measured by a dummy variable of bribe behaviour) has no impact on firm exporting. This finding supports the view of institution theory. However, it is found that various forms of corruption have different effects on the process of firm exporting. Our study provides policy implication that for improving small and medium enterprises' export, it is vital to promote firms' innovation and reduce costs and time of conducting administrative procedures and awarding permits for enterprises.

Keywords: Institutional quality; corruption; export; small and medium enterprises (SMEs).

1. Giới thiệu

Các nghiên cứu và điều tra khảo sát trước đây đã chỉ ra rằng hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn rất hạn chế. Nếu xem xét duy

nhất hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa, những khảo sát gần đây chỉ ra rằng tỷ lệ tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp này chỉ trong khoảng từ 3% đến gần 6% giai đoạn 2002-

2011 (Rand & cộng sự, 2012). Đã có nhiều nghiên cứu xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp và hầu hết các nghiên cứu này có khuynh hướng tập trung vào các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp và các nhân tố vĩ mô như là các nhân tố chính quyết định đến quá trình xuất khẩu của doanh nghiệp (Arize & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu thực nghiệm xem xét tham nhũng và chất lượng thể chế cấp tỉnh có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp (Liu & cộng sự, 2015). Tham nhũng còn phổ biến và chất lượng thể chế còn thấp và chậm được cải thiện trong thời gian qua (Son & Tuyền, 2013) có thể có những tác động đáng kể tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp ở Việt Nam. Do vậy, câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong bài viết này là tham nhũng và chất lượng thể chế cấp tỉnh có tác động ra sao tới hành vi xuất khẩu của doanh nghiệp ở Việt Nam. Bài báo được cấu trúc như sau: phần tiếp theo trình bày tổng quan nghiên cứu; phần 3 mô tả dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả thực nghiệm và thảo luận. Phần cuối cùng là kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu của Anderson & Marcouiller (2002) cho rằng tham nhũng có thể tác động đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp bởi nó tạo thêm những rủi ro và tính không chắc chắn bắt nguồn từ khả năng rằng các cán bộ hải quan có thể áp đặt hoặc điều chỉnh thêm những quy tắc vào hoạt động xuất nhập khẩu một cách tùy tiện làm phức tạp các thủ tục và quy định để nhận hối lộ (Shleifer & Vishny, 1993). Kết quả là, những doanh nghiệp không mong muốn hoặc không thể hối lộ cho các cán bộ hải quan có thể đối mặt với những khó khăn như sự trì hoãn trong thời gian xử lý văn bản và thông quan và điều này lại kìm hãm sự phát triển của hoạt động xuất khẩu. Nghiên cứu của Olney (2015) với dữ liệu mảng cấp độ doanh nghiệp ở 80 nước đang phát triển cho thấy tham nhũng làm giảm khả năng tham gia xuất khẩu trực tiếp của doanh nghiệp. Tác động tiêu cực của tham nhũng tới xuất khẩu cũng được phát hiện ở nhóm 30 các nước xã hội chủ nghĩa trước đây trong nghiên cứu của Cieřlik & Goczek (2015). Cả nghiên cứu của Olney (2015) và Cieřlik & Goczek (2015) cũng cho thấy chất lượng thể chế có vai trò tích cực trong khuyến khích xuất khẩu của doanh nghiệp.

Mặt khác, quan điểm của lý thuyết thể chế tranh luận rằng tham nhũng có thể không ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp bởi vì trả cho tham nhũng đơn giản chỉ là một chi phí gia nhập của doanh nghiệp để tham gia vào một trò chơi đã định sẵn để hỗ trợ doanh nghiệp sống sót trong môi trường của họ (North, 1990). Khi một doanh nghiệp xuất khẩu trả phí hối lộ, và điều này áp đặt áp lực vào các doanh nghiệp khác làm tương tự, và kết quả điều này không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với hoạt động xuất khẩu của họ. Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu toàn cầu từ các cuộc điều tra môi trường kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp cho thấy tham nhũng làm giảm tính quan liêu trong các thủ tục hải quan và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và do vậy các doanh nghiệp có hối lộ lại có khả năng tham gia xuất khẩu cao hơn (Ahsan, 2015).

2. Nguồn dữ liệu và phương pháp luận

2.1. Nguồn số liệu

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, chúng tôi sử dụng 2 nguồn số liệu chính. Nguồn dữ liệu đầu tiên từ những cuộc điều tra về những doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong các năm 2005, 2007, 2009 và 2011. Đây là cuộc điều tra được tiến hành hai năm một lần bởi Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch. Những cuộc khảo sát này được tiến hành trên 10 tỉnh tại 3 vùng Bắc, Trung và Nam trên cả nước. Bộ dữ liệu thứ 2 là cuộc điều tra về chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong các năm tương ứng. Những chỉ số thành phần của PCI được tiến hành bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để đánh giá chất lượng thể chế cấp tỉnh¹. Sau đó, chúng tôi kết hợp bộ số liệu thứ nhất và thứ hai để tạo ra một bộ dữ liệu mảng ở cả mức độ doanh nghiệp và mức độ tỉnh và điều này cho phép nghiên cứu không chỉ đánh giá tác động của tham nhũng mức độ doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng của chất lượng thể chế ở mức độ tỉnh đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Một vấn đề phổ biến đối với dữ liệu không biến đổi theo thời gian là nó thường được biểu thị trong giá hiện tại. Vì vậy, dữ liệu của chúng tôi sẽ loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát bằng việc sử dụng các chỉ số giảm phát (GDP deflators). Cụ thể về bộ số liệu, và miêu tả thống kê của các biến chính trong ước lượng hồi quy được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của các biến

Bảng 1: Thống kê mô tả của các biến chính trong mô hình

Biến số	2005 ²		2007		2009		2011	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Xuất khẩu (Exp)	0,056	0,229	0,052	0,222	0,0574	0,232	0,059	0,236
Hối lộ (Bribe)	0,37	0,49	0,262	0,44	0,34	0,47	0,38	0,48
Hối lộ để kết nối dịch vụ công (Pub Services)	0,157	0,36	0,041	0,199	0,066	0,24	0,101	0,301
Hối lộ để nhận chứng chỉ, cấp phép (LP)	0,02	0,14	0,006	0,078	0,024	0,155	0,030	0,172
Hối lộ để giải quyết thuế (Taxes)	0,098	0,29	0,054	0,226	0,093	0,290	0,116	0,32
Hối lộ để có hợp đồng với cơ quan nhà nước (Contracts)	0,068	0,241	0,041	0,20	0,036	0,186	0,026	0,159
Hối lộ để giải quyết thủ tục hải quan (Customs)	0,014	0,12	0,010	0,102	0,02	0,14	0,014	0,118
Hối lộ cho các thủ tục khác (Others)	0,023	0,25	0,108	0,311	0,101	0,301	0,093	0,291
Tuổi doanh nghiệp (log) (Firmage)	2,176	0,765	2,35	0,711	2,428	0,728	2,38	0,675
Quy mô doanh nghiệp (log) (Firmsize)	2,02	1,104	2,05	1,11	2,05	1,13	1,92	1,12
Cải tiến (Innovation)	0,667	0,471	0,481	0,49	0,448	0,497	0,441	0,496
Tỷ lệ nợ/tài sản (Leverage)	0,112	0,337	0,104	0,227	0,10	0,237	0,076	0,176
Chất lượng thể chế cấp tỉnh								
Chi phí nhập ngành (Entry costs)	7,18	0,825	7,62	0,716	8,22	0,354	8,62	0,29
Tiếp cận đất (Land access)	5,32	0,783	5,75	0,802	5,55	0,682	5,69	0,879
Minh bạch (Transpa)	5,805	0,843	6,07	0,792	5,9	0,333	5,95	0,43
Chi phí thời gian (Timecost)	4,79	0,417	6,58	0,829	6,10	0,523	6,11	0,68
Phí phi chính thức (Infcharges)	5,83	0,539	6,15	0,608	5,33	0,549	6,3	0,903
Ưu đãi (Proactive)	4,75	1,27	4,96	1,24	3,76	0,837	4,19	0,987
Hỗ trợ cho khu vực tư (Private act)	5,64	1,38	5,87	1,93	6,29	1,21	5,67	1,37
Đào tạo lao động (W_training)	5,64	1,42	5,27	1,02	4,87	0,84	5,19	0,46
Khung pháp lý (Leg_frame)	3,81	0,808	3,99	0,714	5,21	0,536	5,789	0,34
<i>Quan sát</i>	2528		2494		2541		2442	

chính trong mô hình. Như chỉ ra trong bảng 1, hoạt động tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp ở mức nhỏ, xoay quanh mức 5% trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Tham nhũng là biến quan tâm chính trong mô hình, chỉ số này giảm từ 38% trong năm 2005 xuống 26% trong năm 2007. Điều này đồng thuận với xu thế giảm như chỉ ra trong nghiên cứu của Rand & Tarp (2012) và có thể được giải thích bởi những ảnh hưởng của luật chống tham nhũng được thông qua vào năm 2005 và sự thành lập của

Ủy ban Phòng chống Tham nhũng năm 2006. Tuy nhiên, chỉ số tham nhũng tăng đáng kể trở lại thông qua giai đoạn nghiên cứu còn lại. Dữ liệu cũng cung cấp cho chúng ta các thông tin về loại hình tham nhũng trong doanh nghiệp. Như chỉ ra bởi dữ liệu, trong khi tỷ lệ cho các hoạt động tham nhũng tăng lên qua giai đoạn nghiên cứu, doanh nghiệp sử dụng ít tiền hơn cho việc hối lộ để đạt được các hợp đồng của chính phủ với giá trị trung bình lần lượt là 6,8% và 2,6% trong các năm 2005 và 2011.

Đối với các biến về đặc điểm doanh nghiệp, trong khi số lao động giảm nhẹ từ 2,02 tới 1,92, tuổi đời của các doanh nghiệp trong mẫu của chúng tôi tăng trong cùng thời gian nghiên cứu. Một xu thế giảm cũng được ghi nhận đối với các hoạt động cải tiến của doanh nghiệp trong giai đoạn 2005-2011. Đối với các biến thể chế ở mức độ tỉnh, có 9 chỉ số thành phần được phản ánh trong giai đoạn nghiên cứu. Một vài chỉ số tăng đáng kể thông qua mẫu nghiên cứu, trong khi các chỉ số khác giảm nhẹ. Ví dụ, trong khi chi phí gia nhập gia tăng đáng kể từ 7,19 trong năm 2005 tới 8,2 trong năm 2011, chỉ số về đào tạo lao động giữa các tỉnh có xu thế giảm nhẹ trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 2 cung cấp ma trận tương quan riêng phần để chỉ ra mối quan hệ không có điều kiện giữa các biến số. Bảng chứng ban đầu chỉ ra rằng có một mối quan hệ dương giữa tham nhũng và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp và điều này hỗ trợ cho tranh luận về “tham nhũng hỗ trợ xuất khẩu”. Thêm nữa, các nhân tố về đặc tính doanh nghiệp như hoạt động cải tiến và đòn bẩy tài chính cũng như các chỉ số thành phần về chất lượng thể chế cấp tỉnh cũng được tìm thấy có mối quan hệ tương quan đáng kể với hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

2.2. Mô hình phân tích

Bởi vì tham gia xuất khẩu là một biến nhị phân với hai kết quả (1: có tham gia; 0: không tham gia), vì vậy mô hình kinh tế lượng với biến nhị phân (ví dụ: mô hình logit hoặc probit) sẽ được sử dụng để lượng hóa tác động của tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Mô hình probit có nhiều phù hợp hơn mô hình logit bởi vì dạng hàm phân phối xác suất gộp của Probit là tiệm cận giữa 0 và 1 tốt hơn mô hình Logit (Wooldridge, 2009). Một số nghiên cứu trước đây sử dụng mô hình Probit với dữ liệu chéo hoặc dữ liệu gộp để xem xét ảnh hưởng của các biến đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp (ví dụ: Trung & cộng sự, 2009). Tuy vậy, hạn chế của những mô hình này là nó không thể đánh giá được các nhân tố không quan sát được như chất lượng sản phẩm, kỹ năng quản lý hoặc chiến lược marketing của doanh nghiệp. Nếu những đặc tính này không được kiểm soát đúng, kết quả ước lượng sẽ bị chệch và không vững. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng mô hình Probit đối với dữ liệu mảng. Cụ thể, theo các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Liu và cộng sự, 2015), mô hình Probit dạng thu gọn về tác động của tham

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa tham nhũng và hoạt động xuất khẩu

Biến số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.Export	1.00														
2. Bribe	0.12 *	1.00													
3.Firm size	0.38 *	0.36 *	1.00												
4. Firm age	-0.06 *	-0.13 *	-0.14 *	1.00											
5. Leverage	0.09 *	0.06 *	0.16 *	-0.08 *	1.00										
6. Innovation	0.11 *	0.18 *	0.28 *	-0.09 *	0.06 *	1.00									
7. Entrycost	-0.04 *	-0.03 *	-0.13 *	0.09 *	-0.04 *	-0.1 *	1.00								
8.Land access	-0.01	-0.05 *	-0.09 *	-0.00	-0.00	-0.07 *	0.46 *	1.00							
9. Transpa	0.06 *	0.06 *	0.11 *	-0.10 *	0.01	-0.0	0.10 *	0.22 *	1.00						
10. Timecost	-0.01	-0.04 *	-0.01	0.06 *	-0.01	-0.11 *	0.50 *	0.37 *	0.3 *	1.0					
11. Infcharge	0.00	-0.02 *	-0.03 *	-0.02 *	-0.01	-0.01	0.46 *	0.64 *	0.3 *	0.5 *	1.00				
12.Proactive	0.01	-0.05 *	-0.00	-0.06 *	0.04 *	0.01	0.11 *	0.34 *	0.4 *	0.3 *	0.4 *	1.00			
13.Privateact	0.09	0.04 *	0.18 *	-0.09 *	0.01	-0.02 *	0.00	-0.13 *	0.6 *	0.0 *	-0.0 *	0.2 *	1.00		
14.W_training	0.04	0.06 *	0.07 *	-0.13 *	0.03 *	0.00	0.06 *	0.06 *	0.6 *	0.0	0.2 *	0.5 *	0.6 *	1.00	
15. Leg_frame	-0.01	0.01	-0.08 *	0.05 *	-0.03 *	-0.11 *	0.73 *	0.40 *	0.1 *	0.2 *	0.2 *	0.01	0.0 *	0.1 *	1.00

Lưu ý: * ý nghĩa thống kê ở mức 5% và nhỏ hơn

những đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp có thể viết như sau:

$$P(Y_{it} / X_{it}, Z_{it}, Tham\ nh\ddot{u}ng_q = a_q + Tham\ nh\ddot{u}ng_{it} \beta_{lit} + X_{it} \beta_{2t} + Z_{it} \beta_{3t} + u_{it} \alpha_q$$

Trong số các yếu tố về đặc tính của doanh nghiệp, X_{it} là một chuỗi các yếu tố về đặc điểm doanh nghiệp. Trước tiên, quy mô và tuổi của doanh nghiệp được đưa vào mô hình bởi vì chúng đại diện cho sự khác biệt trong hiệu quả của doanh nghiệp (Jovanovic, 1982). Những doanh nghiệp với hiệu quả cao hơn được giả định rằng có khả năng xuất khẩu cao hơn (ví dụ: Aw & cộng sự, 2007; Wagner, 2001). Thứ hai, hoạt động cải tiến của doanh nghiệp cũng được bao gồm trong mô hình trên cơ sở phát hiện rằng ảnh hưởng của cải tiến vào xuất khẩu là dương và có ý nghĩa thống kê (ví dụ., Alvarez & López, 2005; Huang & cộng sự, 2008).

Bên cạnh các biến này, những đặc tính khác nhau của các ngành công nghiệp có thể ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp (Greenaway & Kneller, 2007). Vì vậy, những biến giả đại diện cho các khu vực khác nhau được kiểm soát trong mô hình. Với dữ liệu gộp hoặc mảng, như đề xuất bởi Wooldridge (2009), chúng ta có thể kiểm soát được sự thay đổi của điều kiện vĩ mô bằng việc sử dụng các biến giả năm.

Cuối cùng, những nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng mối quan hệ giữa tham nhũng và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp cũng có thể bị ảnh hưởng bởi chất lượng thể chế. Nếu chất lượng thể chế là tốt hoặc không tốt có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa tham nhũng và hoạt động thương mại quốc tế của doanh nghiệp (Faruq & cộng sự, 2013). Vì vậy, Z_{ijt} đại diện cho những nhân tố về chất lượng thể chế tại mức độ tỉnh cũng được kiểm soát trong mô hình.

Liên quan biến quan tâm chính là tham nhũng ($corruption_{it}$) được sử dụng như một biến giả trong mô hình để xem xét tác động của tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Bằng việc xem xét cụ thể tác động của tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp, những loại tham nhũng khác nhau cũng được xem xét đến trong hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Theo dữ liệu điều tra, các hoạt động tham nhũng được xem xét với các loại hình khác nhau bao gồm trả hối lộ để: giải quyết

thủ tục thuế, đạt được hợp đồng chính phủ, giải quyết các thủ tục hải quan, đạt được giấy phép và cấp phép cũng như các lý do khác. Chúng tôi giả thiết rằng các hoạt động trả hối lộ vì các mục đích khác nhau có thể có ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Việc sử dụng biến giả có một hạn chế là nó không đo lường được mức độ hối lộ (ví dụ: phần trăm khoản hối lộ trên tổng doanh thu) có thể tác động tới hành vi xuất khẩu. Tuy nhiên, việc sử dụng biến giả có ưu điểm là nó giảm thiểu được sai số đo lường² và phản ánh được tác động trung bình của biến số quan tâm (Stampini & Davis, 2009). Do vậy, chúng tôi tin rằng các phát hiện nghiên cứu của chúng tôi có những đóng góp nhất định cho chủ đề nghiên cứu này.

3. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

Nghiên cứu được tiến hành ban đầu bằng việc sử dụng mô hình hồi quy Probit đối với dữ liệu gộp. Cột 1 của Bảng 3 chỉ ra rằng có một mối quan hệ dương giữa tham nhũng và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả tác động là không có ý nghĩa thống kê. Với nỗ lực kiểm soát cho các yếu tố không quan sát được và không biến động theo thời gian, chúng tôi cũng tiến hành hồi quy Probit với dữ liệu mảng. Nhưng kết quả nghiên cứu vẫn cho thấy mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này hỗ trợ cho những nhận thức về lý thuyết thể chế và phản ánh rằng hoạt động tham nhũng là khá phổ biến trong môi trường của doanh nghiệp. Việc một doanh nghiệp trả phí hối lộ cho các hoạt động tham nhũng tạo sức ép cho các doanh nghiệp khác làm tương tự. Và khi các doanh nghiệp khác cũng trả cho các hoạt động tham nhũng thì những hành động này không tạo ra một sự khác biệt đáng kể đến mức có ý nghĩa thống kê đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, như thảo luận trước đây, đo lường tham nhũng bằng chỉ một biến giả có thể không kiểm soát tốt cho các loại hình tham nhũng với các mục đích khác nhau. Vì vậy, chúng tôi đi sâu khám phá ảnh hưởng của từng loại tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Khá thú vị, như chỉ ra bởi cột 3 và 4 của bảng 3, trong khi phần lớn các loại tham nhũng khác nhau có ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp thì việc doanh nghiệp trả hối lộ để đạt được các hợp đồng của chính phủ tạo ra một tác động âm đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Cụ thể, những doanh nghiệp có hoạt động

hối lộ này có khả năng tham gia xuất khẩu thấp hơn 1,28% đối với các doanh nghiệp cùng loại nhưng không có hoạt động này, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, những doanh nghiệp có chi phí trả cho hoạt động hối lộ để giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hải quan giúp doanh nghiệp có khả năng xuất khẩu cao hơn khoảng 3,3% những doanh nghiệp không có hoạt động này, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này có thể được giải thích bởi việc trả các chi phí phi chính thức cho các thủ tục thông quan có thể giúp doanh

nh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc giải quyết các thủ tục đó. Vì vậy, việc hối lộ đảm bảo cho họ tiết kiệm thời gian và có thể là cả chi phí để từ đó đảm bảo cho doanh nghiệp có được hoạt động xuất khẩu tốt hơn. Phát hiện này đồng thuận với nghiên cứu của Ahsan (2015) rằng việc trả một số khoản phí cho thủ tục hải quan giúp gia tăng khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp. Những phát hiện này hàm ý rằng, những nghiên cứu trước đây sử dụng tham nhũng như một biến giả gộp cho mọi loại phí có thể che lấp đi tác động thực của tham nhũng

Bảng 3: Tác động của tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: Xuất khẩu			
	(1) Ước lượng gộp	(2) Ước lượng mảng	(3) Ước lượng gộp	(4) Ước lượng mảng
Bribes	0.0016 (0.002)	0.0007 (0.0024)		
Pub services			-0.0016 (0.002)	-0.003 (0.0037)
LP			-0.0007 (0.005)	-0.0015 (0.0067)
Taxes			-0.0022 (0.002)	-0.0044 (0.0038)
Contracts			-0.0064** (0.002)	-0.0128* (0.005)
Customs			0.1135** (0.026)	0.036** (0.005)
Others			-0.0001 (0.003)	0.0000 (0.003)
Firm size	0.0201** (0.002)	0.0302** (0.0028)	0.0193** (0.002)	0.028** (0.0025)
Firm age	-0.0018+ (0.001)	-0.0022 (0.0018)	-0.0016 (0.001)	-0.0021 (0.0018)
Leverage	0.0042* (0.002)	0.006* (0.003)	0.0038+ (0.002)	0.0051+ (0.003)
Innovation	0.0055** (0.002)	0.0084** (0.0026)	0.0061** (0.002)	0.008** (0.0026)
Entry cost	-0.0050** (0.002)	-0.0068** (0.0025)	-0.0052** (0.002)	-0.007** (0.0024)
Land access	0.0013 (0.001)	0.0014 (0.0023)	0.0008 (0.002)	0.0009 (0.0023)
Transpa	-0.0002 (0.002)	-0.0006 (0.0028)	0.0001 (0.002)	0.0001 (0.0027)
Timecost	-0.0052** (0.002)	-0.0078** (0.0028)	-0.0044* (0.002)	-0.006* (0.0027)
Incharge	0.0069** (0.002)	0.0075* (0.0032)	0.0065** (0.002)	0.0071* (0.003)
Proactive	0.0015 (0.001)	0.0025 (0.0016)	0.0013 (0.001)	0.002 (0.0016)
Private act	0.0034** (0.001)	0.0046** (0.0015)	0.0035** (0.001)	0.0045** (0.0014)
W_training	-0.0015 (0.001)	-0.0020 (0.0025)	-0.0021 (0.002)	-0.0024 (0.0025)
Le_framework	-0.0005 (0.002)	0.0022 (0.0029)	0.0003 (0.002)	0.0026 (0.0028)

Lưu ý: độ lệch chuẩn trong ngoặc, mô hình sử dụng biến giả năm và khu vực, số quan sát là 9908;

** $p < 0.01$, * $p < 0.05$, + $p < 0.1$

vào hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Liên quan đến các đặc điểm của doanh nghiệp, các doanh nghiệp với hoạt động cải tiến công nghệ có khả năng xuất khẩu cao hơn những doanh nghiệp không có hoạt động này. Những kết quả là đồng thuận với phần lớn kết quả trước đây (Huang & cộng sự, 2008; Nguyen & cộng sự, 2008) đã khẳng định rằng cải tiến công nghệ là một trong những nhân tố quan trọng quyết định việc tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có nhiều năm hoạt động trong kinh doanh không có khả năng xuất khẩu cao hơn nhưng quy mô doanh nghiệp (đo lường bởi số lao động) là một nhân tố quan trọng trong việc quyết định hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp với quy mô lớn hơn là nhiều khả năng tham gia vào hoạt động xuất khẩu so với những doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Phát hiện này tương tự với phần lớn các nghiên cứu trước đây và phản ánh thực tế rằng doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu những sản phẩm thâm dụng lao động.

Cuối cùng, liên quan đến các yếu tố về đặc điểm chất lượng thể chế cấp tỉnh, nghiên cứu chỉ ra rằng, ở những tỉnh có chi phí gia nhập và thời gian (được đo lường bằng thời gian doanh nghiệp tiến hành để đăng ký và đạt được mặt bằng đất cũng như thời gian nhận được các chứng chỉ cần thiết để bắt đầu một hoạt động kinh doanh) có tác động tiêu cực tới hoạt động tham gia xuất khẩu. Kết quả cho thấy, khi chi phí thời gian đối các doanh nghiệp dành cho việc đợi chờ các thủ tục hành chính tăng 1% sẽ làm cho khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp giảm 0,6%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Như được kỳ vọng, kết quả ở Bảng 3 cũng chỉ ra rằng những tỉnh có hoạt động hỗ trợ khu vực tư nhân tốt hơn như cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, cung cấp các thông tin về thị trường xuất khẩu, và thúc đẩy các hoạt động thương mại sẽ giúp cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia nhiều hơn vào quá trình xuất khẩu.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Khác với những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên xem xét tác động của tham nhũng đến hoạt động xuất khẩu của doanh

nh nghiệp ở cả hai mức độ tỉnh và doanh nghiệp. Trái ngược với nhiều bằng chứng của các nghiên cứu trước đây, chúng tôi tìm thấy rằng tham nhũng như đo lường bởi một biến giả gộp cho mọi loại trả phí phi chính thức là không có tác động đến khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả của chúng tôi cũng chỉ ra rằng những hoạt động hối lộ để có các hợp đồng với cơ quan nhà nước lại làm giảm khả năng tham gia xuất khẩu, trong khi hành vi trả hối lộ cho các hoạt động về thủ tục hải quan lại có tác động gia tăng khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Đối với các yếu tố về chất lượng thể chế mức độ tỉnh, chúng tôi tìm thấy rằng các yếu tố như chi phí gia nhập (đo lường các chi phí mà doanh nghiệp phải chờ đợi để bắt đầu tiến hành quá trình sản xuất và kinh doanh) càng cao thì càng cản trở quá trình tham gia hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thêm nữa, các hoạt động hỗ trợ khu vực tư nhân như cung cấp các dịch vụ pháp lý, tạo môi trường thông thoáng và công bằng giữa khu vực tư nhân và nhà nước, cũng như giảm bớt chi phí về thời gian và thủ tục là những yếu tố quan trọng thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Những phát hiện trên hàm ý rằng để cải thiện hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, bên cạnh việc thúc đẩy hoạt động cải tiến và gia tăng sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp, chất lượng quản trị công cấp tỉnh cần được cải tiến để giảm thiểu chi phí, thời gian về thủ tục hành chính và cấp phép cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của chúng tôi khi xem xét tác động của tham nhũng, tham nhũng được đo lường như một loạt các biến giả. Mặc dù với cách làm đó sẽ giảm thiểu sai số trong đo lường đối với biến quan trọng này, nhưng nếu 1 doanh nghiệp trả nhiều chi phí cho tham nhũng hơn sẽ có khả năng xuất khẩu nhiều hơn hoặc ít hơn. Thêm nữa, mặc dù kết quả dựa trên mô hình Probit đối với dữ liệu mảng có thể kiểm soát được các yếu tố không quan sát được và không biến đổi theo thời gian, nhưng việc sử dụng một số các biến giả để kiểm soát đặc tính của các doanh nghiệp có thể dẫn đến kết quả ước lượng bị chệch. Những hạn chế của nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo. □

Lời thừa nhận/cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG. 15.40

Ghi chú:

1. Định nghĩa các chỉ số thành phần xem ở <http://www.pcivietnam.org/>

2. Chỉ số cấp tỉnh năm 2006 thay vì năm 2005 được sử dụng trong nghiên cứu vì hai lý do. Trước hết, dữ liệu của chúng tôi trong 10 tỉnh. Tuy nhiên, PCT năm 2005 không khảo sát một số tỉnh trong mẫu. Hơn nữa, khảo sát cấp hộ năm 2005 được khảo sát từ tháng 10 sau đó.
3. Các câu hỏi về giá trị cụ thể của khoản hối lộ khá nhạy cảm và doanh nghiệp sẽ có xu hướng khai thấp hoặc có thể nhớ không chính xác nên biến số này có khả năng sai số đo lường cao.

Tài liệu tham khảo

- Ahsan, R. N. (2015), *Does Corruption Attenuate the Effect of Red Tape on Exports?*, Melbourne, Australia: University of Melbourne.
- Alvarez, R., & López, R. A. (2005), 'Exporting and performance: Evidence from Chilean plants', *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne d'économique*, 38(4), 1384-1400.
- Anderson, J. E., & Marcouiller, D. (2002), 'Insecurity and the pattern of trade: An empirical investigation', *The Review of Economics and Statistics*, 84 (2), 342-352.
- Arize, A. C., Osang, T., & Slottje, D. J. (2008), 'Exchange-rate Volatility in Latin America and Its Impact on Foreign Trade', *International Review of Economics & Finance*, 17 (1), 33-44.
- Aw, B. Y., Roberts, M. J., & Winston, T. (2007), 'Export market participation, investments in R&D and worker training, and the evolution of firm productivity', *The World Economy*, 30(1), 83-104.
- Cieślak, A., & Goczek, Ł. (2015), 'Corruption and Export Performance in Post-communist Countries: Evidence from Firm-level Data', *Ekonomia*, 42(2), 79-91. doi: <http://dx.doi.org/10.17451/eko/42/2015/182>
- Faruq, H., Webb, M., & Yi, D. (2013), 'Corruption, bureaucracy and firm productivity in Africa', *Review of Development Economics*, 17(1), 117-129.
- Greenaway, D., & Kneller, R. (2007), 'Industry differences in the effect of export market entry: Learning by exporting?', *Review of World Economics*, 143(3), 416-432.
- Huang, C., Zhang, M., Zhao, Y., & Varum, C. A. (2008), 'Determinants of exports in China: A micro-econometric analysis', *The European Journal of Development Research*, 20(2), 299-317.
- Jovanovic, B. (1982), 'Selection and the evolution of industry', *Econometrica*, 50(3), 649-670.
- Liu, Q., Lu, R., & Ma, X. (2015), 'Corruption, financial resources and exports', *Review of International Economics*, 23(5), 1023-1043.
- Nguyen, A. N., Pham, N. Q., Nguyen, C. D., & Nguyen, N. D. (2008), 'Innovation and exports in Vietnam's SME sector', *The European Journal of Development Research*, 20(2), 262-280.
- North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Olney, W. W. (2015), 'Impact of corruption on firm-level export decisions', *Economic Inquiry*, 54(2), 1105-1027.
- Rand, J., et al. (2012), *Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from a SME Survey in 2011*, Central Institute for Economic Management, CIEM, Hanoi, CIEM-DANIDA Project
- Rand, J., & Tarp, F. (2012), 'Firm-level corruption in Vietnam', *Economic Development and Cultural Change*, 60(3), 571-595.
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1993), 'Corruption', *The Quarterly Journal of Economics*, 108 (3), 599-617.
- Sơn, N. H., & Tuyền, T. Q. (2013), 'Hoàn thiện thể chế: đánh giá từ góc độ năng lực cạnh tranh quốc gia', trong N. H. Sơn & N. Q. Việt (chủ biên.), *Môi trường đầu tư hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam*, Hà Nội, Việt Nam: NXB Chính trị Quốc Gia.
- Stampini, M., & Davis, B. (2009), 'Does nonagricultural labor relax farmers' credit constraints? Evidence from longitudinal data for Vietnam', *Agricultural Economics*, 40(2), 177-188.
- Trung, T. Q., Tung, N. T., Dong, T. D., & Duong, P. H. (2009), 'Performance of export-oriented small and medium-sized manufacturing enterprises in Vietnam', *Asia-Pacific Trade and Investment Review*, 8 (4), 1-13.
- Wagner, J. (2001), 'A note on the firm size-export relationship', *Small Business Economics*, 17(4), 229-237. doi:10.1023/a:1012202405889
- Wooldridge, J. M. (2009), *Introductory econometrics: A modern approach* (4 ed.), Mason, USA: South-Western Cengage Learning.